

Số: 84 /BC-TH

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

- Mã chứng khoán: PSN
- Địa chỉ: Số 268 Trần Nhật Duật, phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: 02373.900.333 Fax: 02373.900.222
- Email: ptscthanhhoa@ptsc.com.vn Website: ptscthanhhoa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối

với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4;

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THANH THUẬN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		507,296,253,798	640,650,494,602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30,893,182,479	57,691,746,724
1. Tiền	111		29,463,019,979	47,636,383,593
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,430,162,500	10,055,363,131
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34,906,152,000	34,943,583,505
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2	34,906,152,000	34,943,583,505
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407,305,603,793	411,873,707,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	343,068,525,222	355,966,671,128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,390,642,153	8,869,179,578
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	78,272,860,786	57,695,867,298
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(17,426,424,368)	(10,658,010,744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		33,601,549,808	134,510,579,345
1. Hàng tồn kho	141	V.7	33,601,549,808	134,510,579,345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		589,765,718	1,630,877,768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	589,765,718	1,002,635,304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			628,242,464
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460,811,293,853	463,939,089,279
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		410,418,031,307	388,820,972,872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	409,760,272,534	388,501,838,639
- Nguyên giá	222		929,730,518,339	851,969,947,918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(519,970,245,805)	(463,468,109,279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	657,758,773	319,134,233
- Nguyên giá	228		2,822,841,714	2,220,281,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,165,082,941)	(1,901,147,481)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,722,357,574	35,837,650,911
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4,722,357,574	35,837,650,911
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		45,670,904,972	39,280,465,496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	44,596,658,749	36,875,318,087
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1,074,246,223	2,405,147,409
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		968,107,547,651	1,104,589,583,881

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		430,690,369,524	569,920,419,666
I. Nợ ngắn hạn	310		388,902,268,293	530,013,553,789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	211,507,299,219	279,356,651,396
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	29,438,919,717	77,555,201,864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9,480,523,067	1,328,543,345
4. Phải trả người lao động	314		8,869,284,829	21,134,307,424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	85,116,694,664	94,545,393,923
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	18,507,484,206	18,507,484,206
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.19		17,829,959,549
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	11,521,657,121	7,342,462,027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	12,025,105,970	8,368,124,721
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	180,800,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	2,254,499,500	4,045,425,334
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		41,788,101,231	39,906,865,877
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	37,081,267,982	31,380,467,707
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	4,706,833,249	8,526,398,170
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		537,417,178,127	534,669,164,215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	537,417,178,127	534,669,164,215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100,248,085,424	88,206,218,692
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,169,092,703	46,462,945,523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		400,145,425	6,323,389,749
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,768,947,278	40,139,555,774
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		968,107,547,651	1,104,589,583,881

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ			
			Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	306,820,090,424	412,356,302,540	1,181,352,059,022	1,030,624,815,627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				331,708,889	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		306,820,090,424	412,356,302,540	1,181,020,350,133	1,030,624,815,627
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	289,049,675,119	392,949,375,994	1,076,847,277,814	950,872,225,681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,770,415,305	19,406,926,546	104,173,072,319	79,752,589,946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,044,385,986	1,722,977,207	2,333,138,500	7,531,242,306
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	807,116,693	828,898,614	3,103,297,286	1,262,926,562
Trong đó: chi phí lãi vay	23		760,315,515	832,416,340	2,959,785,037	1,142,471,378
8. Chi phí bán hàng	24				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	12,541,923,584	12,541,009,175	57,905,013,785	43,251,243,004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,465,761,014	7,759,995,964	45,497,899,748	42,769,662,686
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2,086,647,762	1,850,000	2,954,309,736	8,196,848
12. Chi phí khác	32	VI.7	(3,688,145,105)	303,493,960	5,864,728,275	307,255,310

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ			
			Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023
13. Lợi nhuận khác	40		5,774,792,867	(301,643,960)	(2,910,418,539)	(299,058,462)
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,240,553,881	7,458,352,004	42,587,481,209	42,470,604,224
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1,111,721,069	798,783,668	4,487,632,745	2,673,807,158
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2,213,717,327	(187,995,872)	1,330,901,186	(342,758,708)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,915,115,485	6,847,564,208	36,768,947,278	40,139,555,774
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					
<i>Phân phối cho:</i>						
- Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-

Bùi Thị Thu Hương

Người lập

Nguyễn Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 4 NĂM 2024

Mẫu số B 03 - DN/HN
DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42,587,481,209	42,470,604,224
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		59,465,891,889	47,628,474,554
Các khoản dự phòng	03		11,480,824,649	5,051,993,085
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04			
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(618,331,353)	(533,673,361)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06		(1,595,131,091)	(6,941,848,509)
Chi phí lãi vay	07		2,959,785,037	1,142,471,378
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114,280,520,340	88,818,021,371
(Tăng) các khoản phải thu	09		(3,524,245,239)	(118,638,376,925)
(Tăng) hàng tồn kho	10		100,909,029,537	(44,366,266,786)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11		(194,446,302,690)	175,473,811,074
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,308,471,076)	(16,417,189,961)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,974,887,399)	(1,089,545,855)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,539,428,730)	(2,478,507,985)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			120,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11,008,959,200)	(7,339,723,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,612,744,457)	74,082,221,933
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(5,780,323,750)	(168,111,661,292)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49,031,668,826)	(61,135,678,319)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49,069,100,331	102,323,236,114
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,547,308,637	7,067,032,568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,195,583,608)	(119,857,070,929)

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32	(8,927,124,720)	(12,294,651,680)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18,284,906,244	52,043,244,108
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	(28,000,000,000)	(27,844,352,446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,642,218,476)	11,904,239,982
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(27,450,546,541)	(33,870,609,014)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	57,691,746,724	91,137,689,125
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	651,982,296	424,666,613
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	30,893,182,479	57,691,746,724

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kê toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 545 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 720 người).

2. **Hoạt động chính :**

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ càn.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là năm tài chính thứ mười lăm của Doanh nghiệp.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024****12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	518,024,508	73,986,778
- Tiền gửi ngân hàng	28,944,995,471	47,562,396,815
- Các khoản tương đương tiền	1,430,162,500	10,055,363,131
Cộng	30,893,182,479	57,691,746,724

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	34,906,152,000	34,906,152,000	34,943,583,505	34,943,583,505
Cộng	34,906,152,000	34,906,152,000	34,943,583,505	34,943,583,505

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	61,765,223,194	47,464,778,429
- Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	35,121,129,014	35,121,129,014
- Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	26,644,094,180	12,343,649,415
Phải thu khách hàng khác	42,155,542,732	82,457,912,238
Phải thu khách hàng các bên liên quan	239,147,759,296	226,043,980,461
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	174,140,099,321	167,892,685,030
- <i>Tổng Công ty PTSC</i>	164,934,452,685	157,880,321,199
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		
- Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	42,977,646	42,977,646
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7,159,452,481	8,159,452,481
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	167,669,525	97,200,000
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)		
- Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	122,813,280	
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1,712,733,704	1,712,733,704
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	65,007,659,975	58,151,295,431
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	43,941,308,302	50,015,591,426
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	4,470,440,240	7,287,166,195
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP	483,176,838	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	15,651,936,415	143,340,630
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	460,798,180	705,197,180
Cộng	343,068,525,222	355,966,671,128
4.Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Giải Pháp Mới GPM Hải Phòng	601,876,000	-
Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp (Fast)	210,250,000	-
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Dịch Vụ Khánh Phát	555,550,000	-
Công ty cổ phần công nghệ IRTECH	278,661,600	-
Khách sạn Mường Thanh Hoàng Mai - CN DNTN Xây dựng số 1 Tỉnh	260,550,000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	173,199,600	-
Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Môi trường Vina Green	122,550,000	122,550,000
Công Ty TNHH Kirby Đông Nam Á	-	2,616,670,000
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Lập Hà Thành	-	1,644,292,845
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ Việt An	-	1,166,780,940
Công Ty Cổ Phần Tích Hợp Hệ Thống Nam Trường Sơn	-	820,311,500
Người bán khác	1,188,004,953	2,498,574,293
Cộng	3,390,642,153	8,869,179,578

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16,418,453	-	16,418,453	-
- Phải thu của NLD	404,066,003	-	377,664,117	-
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	855,943,563	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	22,808,569,039	-	10,596,068,398	-
- Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Nghi Sơn	23,067,609,840	-	32,811,789,019	-
- Honeywell Pte Ltd	-	-	624,249,787	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	11,144,330,921	-	229,595,836	-
- Công ty TNHH một thành viên Đức Toàn - Hải Hà	1,113,602,727	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức VIETRANSTIMEX	665,532,578	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Soundton	541,353,977	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê Tông Fecon Nghi Sơn	334,725,230	-	-	-
- Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	156,411,600	-	-	-
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP	66,046,551	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Hải Đăng	55,446,400	-	-	-
- Công ty Cổ phần TMDV High Quality Quảng Ninh	27,862,600	-	-	-
- Tổng Công ty Bảo Dưỡng – Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí, CTCP	18,580,473	-	-	-
- Công ty TNHH Meridian Express Logistics	4,455,070	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Quân	1,752,000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Vinh Hạnh	-	-	125,631,000	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	-	-	99,580,000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh	-	-	77,844,400	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	98,826,128	-	1,872,893,701	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	554,737,535	-	779,416,438	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	53,199,068	-	-	-
- Công ty TNHH PECI Việt Nam	4,628,693,224	-	140,123,113	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Đại Dương	311,753,876	-	-	-
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1,364,406,400	-	-	-
- Phải thu khác	5,467,236,093	-	3,703,581,335	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	-	-	11,193,000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	-	-	6,630,138	-
- Phải thu về ký quỹ	5,367,245,000	-	5,367,245,000	-
Cộng	78,272,860,786		57,695,867,298	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(17,426,424,368)	(10,658,010,744)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(7,457,271,619)	(3,079,067,085)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(5,702,213,461)	(912,634,486)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(4,266,939,288)	(6,666,309,173)
Cộng	(17,426,424,368)	(10,658,010,744)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	7,006,272,632	-	9,132,851,933	-
- Công cụ, dụng cụ	1,561,969,246	-	1,610,196,702	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	25,033,307,930	-	123,767,530,710	-
Cộng	33,601,549,808		134,510,579,345	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phí bảo hiểm các loại	541,754,122	1,350,521,663	1,468,209,817	424,065,968
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	460,881,182	632,305,696	927,487,128	165,699,750
Cộng	1,002,635,304	1,982,827,359	2,395,696,945	589,765,718

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	582,825,119,702	216,972,143,345	33,816,332,998	9,699,433,920	8,656,917,953	851,969,947,918
Tăng trong kỳ	71,609,441,942	5,205,270,362	1,031,290,909	2,448,627,208	120,000,000	80,414,630,421
- Nhận từ PTSC						
- Mua sắm mới	830,152,413	5,205,270,362	1,031,290,909	2,448,627,208	120,000,000	9,635,340,892
- Đầu tư XD hoàn thành	70,779,289,529					70,779,289,529
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	38,500,000	2,654,060,000	26,500,000	65,000,000	2,784,060,000
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,654,060,000	-	-	2,654,060,000
- Giảm khác (phân loại lại)		38,500,000		26,500,000	65,000,000	130,000,000
Số dư tại ngày 31/12/2024	654,434,561,644	222,138,913,707	32,193,563,907	12,121,561,128	8,711,917,953	929,600,518,339
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	85,794,947,146	57,527,578,948	18,563,772,728	7,733,660,721	2,993,163,407	172,613,122,950
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	339,564,638,735	84,986,410,582	24,356,434,113	8,076,594,097	6,484,031,752	463,468,109,279
Tăng trong kỳ	33,806,447,243	21,050,411,469	2,332,225,846	1,010,939,947	956,172,021	59,156,196,526
- Khấu hao trong kỳ	33,806,447,243	21,050,411,469	2,332,225,846	1,010,939,947	956,172,021	59,156,196,526
Giảm trong kỳ	-	-	2,654,060,000	-	-	2,654,060,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,654,060,000	-	-	2,654,060,000
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2024	373,371,085,978	106,036,822,051	24,034,599,959	9,087,534,044	7,440,203,773	519,970,245,805
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	243,260,480,967	131,985,732,763	9,459,898,885	1,622,839,823	2,172,886,201	388,501,838,639
Số cuối kỳ	281,063,475,666	116,102,091,656	8,158,963,948	3,034,027,084	1,271,714,180	409,630,272,534

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	2,220,281,714	2,220,281,714
Số đầu kỳ	-	-	-	2,220,281,714	2,220,281,714
Tăng trong kỳ	-	-	-	602,560,000	602,560,000
- Mua trong năm	-	-	-	602,560,000	602,560,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	-	-	-	2,822,841,714	2,822,841,714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	1,901,147,481	1,901,147,481
Số đầu kỳ	-	-	-	1,901,147,481	1,901,147,481
Tăng trong kỳ	-	-	-	263,935,460	263,935,460
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	263,935,460	263,935,460
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2024	-	-	-	2,165,082,941	2,165,082,941
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	-	-	-	319,134,233	319,134,233
Số cuối kỳ	-	-	-	657,758,773	657,758,773

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	3,078,907,915	34,271,779,681
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874,344,473	874,344,473
- CT Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	692,212,020	562,462,020
- Hệ thống PCCC nhà kho 2500m2	76,893,166	-
- Hệ thống nhà Shelter (2 nhà)	-	129,064,737
Cộng	4,722,357,574	35,837,650,911

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	36,875,318,087	29,087,128,401	21,365,787,739	44,596,658,749
Cộng	36,875,318,087	29,087,128,401	21,365,787,739	44,596,658,749

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48,102,948,180	8,828,161,410	22,137,173,270	34,793,936,320
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 10%)	48,102,948,180	8,828,161,410	22,137,173,270	34,793,936,320

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	27,743,448,649	27,743,448,649	12,905,979,060	12,905,979,060
- Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	14,718,919,290	14,718,919,290	8,846,239,850	8,846,239,850
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh	13,024,529,359	13,024,529,359	4,059,739,210	4,059,739,210
Phải trả cho khách hàng khác	144,447,303,894	144,447,303,894	230,785,004,729	230,785,004,729
Phải trả người bán các bên liên quan	39,316,546,676	39,316,546,676	35,665,667,607	35,665,667,607
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	4,504,346,777	4,504,346,777	10,033,116,565	10,033,116,565
- Tổng công ty	-	-	200,172,500	200,172,500
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	376,856,600	376,856,600	509,940,632	509,940,632
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	972,452,454	972,452,454
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	-	4,326,107,940	4,326,107,940
- CN Tổng công có phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	-	-	-
- Khách sạn Dầu khí	836,162,994	836,162,994	837,139,546	837,139,546
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2,683,374,923	2,683,374,923	2,683,374,923	2,683,374,923
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu Khí	543,806,402	543,806,402	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-	17,750,000	17,750,000
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	53,174,556	53,174,556	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	10,936,302	10,936,302	416,358,954	416,358,954
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	35,000	35,000	69,819,616	69,819,616
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	34,812,199,899	34,812,199,899	25,632,551,042	25,632,551,042
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	8,711,553,693	8,711,553,693	14,834,843,567	14,834,843,567
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí (PVGas)	-	-	-	-
- Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)	-	-	918,191,552	918,191,552
- Chi nhánh Công ty Cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí - XI nghiệp dịch vụ Cảng (PVC)	282,387,283	282,387,283	-	-
- CN Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu (PVGas)	-	-	-	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	124,489,716	124,489,716	116,850,807	116,850,807
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	1,155,201,747	1,155,201,747	1,226,881,586	1,226,881,586
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	-	-	11,988,000	11,988,000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	13,875,771,810	13,875,771,810	8,434,155,530	8,434,155,530
- Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí, Công ty Cổ phần	2,404,557,145	2,404,557,145	-	-
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc (EIC)	89,640,000	89,640,000	89,640,000	89,640,000
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP (PVChem)	8,168,598,505	8,168,598,505	-	-
- Công ty Cổ phần Giám định Năng Lượng Việt Nam (EIC)	-	-	-	-
Cộng	211,507,299,219	211,507,299,219	279,356,651,396	279,356,651,396

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13,028,035,152	13,028,035,152	51,307,118,523	51,307,118,523
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5,396,352,061	5,396,352,061	12,460,724,934	12,460,724,934
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1,984,137,308	1,984,137,308	1,984,137,308	1,984,137,308
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2,694,932,874	2,694,932,874	2,603,617,976	2,603,617,976
Eihou Shoun Limited	487,469,081	487,469,081	464,392,513	464,392,513
BS Shipping Co., Ltd	439,098,390	439,098,390	190,157,304	190,157,304
Công ty TNHH Peci Việt Nam	412,869,322	412,869,322	-	-
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng hải Nghi Sơn	213,166,769	213,166,769	189,651,270	189,651,270
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	412,698,974	412,698,974	37,337,155	37,337,155
Công ty Cổ phần Biển Việt	402,295,282	402,295,282	184,143,335	184,143,335
Ocean Venture Shipping Pte. Ltd	360,466,699	360,466,699	-	-
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	-	-	3,482,092,664	3,482,092,664
Guardian Bulk Shipping Co., Limited	131,460,488	131,460,488	930,387,749	930,387,749
Người mua khác	3,475,937,317	3,475,937,317	3,721,441,133	3,721,441,133
Cộng	29,438,919,717	29,438,919,717	77,555,201,864	77,555,201,864

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phải nộp trong kỳ</u>		<u>Số đã nộp trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	765,020,261	4,487,632,745	2,539,428,730	2,539,428,730	2,713,224,276	2,713,224,276	2,713,224,276	2,713,224,276
-Thuế giá trị gia tăng	-	22,683,201,152	16,408,807,063	16,408,807,063	6,274,394,089	6,274,394,089	6,274,394,089	6,274,394,089
-Thuế thu nhập cá nhân	563,523,084	3,077,827,822	3,148,446,204	3,148,446,204	492,904,702	492,904,702	492,904,702	492,904,702
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	305,382,823	305,382,823	305,382,823	-	-	-	-
-Các loại thuế khác	-	691,810,820	691,810,820	691,810,820	-	-	-	-
Cộng	1,328,543,345	31,245,855,362	23,093,875,640	23,093,875,640	9,480,523,067	9,480,523,067	9,480,523,067	9,480,523,067

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa .

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	55,000,000,000	50,000,000,000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH và khác	-	-
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	30,116,694,664	44,545,393,923
+ Gói thầu DMC	14,097,093,429	2,324,720,221
+ Gói thầu PVOil 2	5,243,368,176	-
+ Gói thầu SPM	3,539,231,542	4,850,293,840
+ Gói sửa chữa bảo dưỡng	2,266,145,000	641,756,280
+ Gói thầu LPG Thị Vải HD 288	1,574,902,121	4,432,140,236
+ Dịch vụ xếp dỡ	984,358,580	384,689,057
+ Gói thầu Hồ điều hòa	-	5,434,306,591
+ Gói thầu TA23	-	1,329,052,240
+ Các gói thầu khác	2,411,595,816	25,148,435,458
Cộng	85,116,694,664	94,545,393,923

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18,507,484,206	18,507,484,206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	18,507,484,206	18,507,484,206

19. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Gói thầu LPG Thị Vải HD 288	-	14,126,166,532
- Gói thầu HPTP2	-	3,703,793,017
Cộng	-	17,829,959,549

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	577,680,037	689,544,888
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV	1,066,850,916	1,489,114,409
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	3,737,374,093	987,130,966
- BHXH	1,223,878,274	1,658,791,011
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	-	4,539,566
- Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	85,077,671	81,801,477
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18,000,000	18,000,000
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2,980,000,000	3,999,999
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	489,660,000	-
- Phải trả cô tức	-	155,647,554
- Phải trả khác	1,343,136,130	2,253,892,157
Cộng	11,521,657,121	7,342,462,027

21. Vay và nợ thuế tài chính

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Gốc vay trả trong năm	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Phân loại vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ	8,368,124,721	12,584,105,969	8,927,124,720	12,025,105,970
Tổng cộng	8,368,124,721	12,584,105,969	8,927,124,720	12,025,105,970

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay ngân hàng (5 năm từ 2023)	31,380,467,707	-	8,368,124,721	23,012,342,986
Vay ngân hàng (5 năm từ 2024)	-	18,284,906,244	4,215,981,248	14,068,924,996
Tổng cộng	31,380,467,707	18,284,906,244	12,584,105,969	37,081,267,982

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,045,425,334	6,020,933,366	-	7,811,859,200	2,254,499,500
Cộng	4,045,425,334	6,020,933,366	-	7,811,859,200	2,254,499,500

23. Dự phòng phải trả

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Ngắn hạn:				
- Dự phòng phải trả bảo hành gói HPTP2	-	180,800,000		180,800,000
Cộng	-	180,800,000	-	180,800,000
Dài hạn:				
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	8,249,316,427	4,306,833,249	8,249,316,427	4,306,833,249
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Tango	277,081,743		277,081,743	-
- Dự phòng phải trả bảo hành gói LPG Thị Vải	-	400,000,000		400,000,000
Cộng	8,526,398,170	4,706,833,249	8,526,398,170	4,706,833,249

24. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	400,000	-		79,968	46,680	526,648
Tăng trong năm	-	-	-	8,238	40,140	48,378
Lãi trong năm nay					40,140	40,140
Phân phối lợi nhuận				8,238		8,238
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	40,357	40,357
Chia cổ tức					28,000	28,000
Trích lập các quỹ					12,357	12,357
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/12/2023	400,000	-	-	88,206	46,463	534,669
Số dư tại 01/01/2024	400,000	-	-	88,206	46,463	534,669
Tăng trong năm	-	-	-	12,042	36,769	48,811
Lãi trong năm nay					36,769	36,769
Phân phối lợi nhuận					-	-
Tăng khác	-	-	-	12,042		12,042
Giảm trong năm	-	-	-	-	46,063	46,063
Chia cổ tức					28,000	28,000
Trích lập các quỹ					12,042	12,042
Giảm khác					6,021	6,021
Số dư tại 31/12/2024	400,000	-	-	100,248	37,169	537,417

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Trong đó :	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp của PTSC	218,773,000,000	218,773,000,000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175,000,000,000	175,000,000,000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6,227,000,000	6,227,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tại ngày 01/01/2024	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2024	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2023</u>
Tổng doanh thu	1,181,352,059,022	1,030,624,815,627
Doanh thu bán hàng	12,452,570,427	47,372,727,976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,168,899,488,595	983,252,087,651
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	300,727,192,057	252,399,206,869
- Dịch vụ gia công cơ khí	414,353,918,154	217,317,236,125
- Dịch vụ tàu lai NSRP	202,798,606,012	186,067,568,290
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	224,509,466,321	320,820,065,860
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	26,510,306,051	6,648,010,507
- Dịch vụ khác	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	331,708,889	-
Doanh thu thuần	<u>1,181,020,350,133</u>	<u>1,030,624,815,627</u>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1,181,020,350,133</i>	<i>1,030,624,815,627</i>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2023</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10,353,328,671	39,875,308,922
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,066,493,949,143	910,996,916,759
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	219,763,602,222	192,431,526,240
- Dịch vụ gia công cơ khí	433,090,377,522	244,657,583,127
- Dịch vụ tàu lai NSRP	197,635,814,832	174,489,443,548
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	192,552,024,051	293,263,606,623
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	23,452,130,516	6,154,757,221
- Dịch vụ khác	-	-
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	<u>1,076,847,277,814</u>	<u>950,872,225,681</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2023</u>
- Lãi tiền gửi	1,595,131,091	6,941,848,509
- Hoạt động tài chính khác		
- Lãi CLTG đã thực hiện	86,025,113	55,720,436
- Lãi CLTG chưa thực hiện	651,982,296	533,673,361
Cộng	<u>2,333,138,500</u>	<u>7,531,242,306</u>

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2023</u>
- Chi phí lãi vay	2,959,785,037	1,142,471,378
- Lỗ CLTG đã thực hiện	109,861,306	120,455,184
- Lãi CLTG chưa thực hiện	33,650,943	-
- Khác	-	-
Cộng	<u>3,103,297,286</u>	<u>1,262,926,562</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2023</u>
- Chi phí cho nhân viên	14,873,214,474	14,256,146,340
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,991,980,143	1,673,044,500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,135,334,327	1,173,906,390
- Chi phí dự phòng	6,768,413,624	3,504,011,790
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,391,422,151	12,798,654,038
- Chi phí khác	6,744,649,066	9,845,479,946
Cộng	<u>57,905,013,785</u>	<u>43,251,243,004</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2023</u>
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	(26,909,801)	5,222,500
- Thu nhập khác	2,981,219,537	2,974,348
Cộng	<u>2,954,309,736</u>	<u>8,196,848</u>

7. Chi phí khác

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2023</u>
- Chi bồi thường	5,354,474,618	-
- Chi phí khác	510,253,657	307,255,310
Cộng	<u>5,864,728,275</u>	<u>307,255,310</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2023</u>
- Thuế TNDN	7,592,725,970	9,478,775,663
- Thuế TNDN được miễn, giảm	3,796,362,985	6,993,682,472
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	691,269,760	188,713,967
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,487,632,745	2,673,807,158
Tổng chi phí thuế TNDN	<u>4,487,632,745</u>	<u>2,673,807,158</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2023</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275,556,571,052	251,475,229,005
- Chi phí nhân công	162,986,186,058	141,411,744,059
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	59,420,131,986	47,628,474,554
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	705,320,993,890	562,868,392,500
- Chi phí khác	30,202,631,395	32,219,201,654
Cộng	<u>1,233,486,514,381</u>	<u>1,035,603,041,772</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2023</u>
Phải trả khác	<u>18,507,484,206</u>	<u>18,507,484,206</u>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18,507,484,206	18,507,484,206
Phải thu khác	<u>58,384,916,200</u>	<u>21,293,775,981</u>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	22,808,569,039	18,800,085,400
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	23,067,609,840	2,264,094,745
Công ty Cổ phần PVI	1,364,406,400	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	11,144,330,921	229,595,836

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai đất	Dịch vụ tàu lai đất phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	702,460,104,704	2,687,750,954	218,943,498,669	20,551,198,491	23,493,828,533	968,136,381,351
Tài sản bộ phận	702,460,104,704	2,687,750,954	218,943,498,669	20,551,198,491	23,493,828,533	968,136,381,351
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	312,509,496,290	1,195,722,990	97,403,286,004	9,142,789,243	10,451,902,495	430,703,197,021
Nợ phải trả bộ phận	312,509,496,290	1,195,722,990	97,403,286,004	9,142,789,243	10,451,902,495	430,703,197,021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	300,395,483,168	202,798,606,012	414,353,918,154	224,509,466,321	38,962,876,478	1,181,020,350,133
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	300,395,483,168	202,798,606,012	414,353,918,154	224,509,466,321	38,962,876,478	1,181,020,350,133
Lợi nhuận gộp bộ phận	80,631,880,945	5,162,791,180	(18,736,459,368)	31,957,442,270	5,157,417,291	104,173,072,318
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	33,544,110,525	2,974,863,889	-	18,414,271,984	2,971,767,388	57,905,013,785
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(770,158,786)	-	-	-	-	(770,158,786)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47,087,770,420	2,187,927,292	(18,736,459,368)	13,543,170,286	2,185,649,903	46,268,058,534
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(2,910,418,539)	-	-	-	-	(2,910,418,539)
Lợi nhuận trước thuế	43,407,193,095	2,187,927,292	(18,736,459,368)	13,543,170,286	2,185,649,903	42,587,481,209
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4,574,009,441	230,551,652	(1,974,344,249)	1,427,104,227	230,311,674	4,487,632,745
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,330,901,186	-	-	-	-	1,330,901,186

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, TX. Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Lợi nhuận trong năm	37,502,282,468	1,957,375,640	(16,762,115,119)	12,116,066,059	1,955,338,230	36,768,947,278

3. Thông tin so sánh

Chi tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	52.40	58.00
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	47.60	42.00
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44.49	51.60
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55.51	48.40
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.30	1.21
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.22	0.95
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3.60	4.12
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3.11	3.89
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4.40	3.84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6.84	7.51



Bùi Thị Thu Hương
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2025